HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG THUẬN AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 11 /NQ-HĐND	*Thuận An, ngày 31 tháng 3 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2025

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 440/NQ-HĐND và Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về điều chỉnh dự toán thu chi ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 31/7/2025 của Hội đồng nhân dân phường Thuận An về phân bổ dự toán thu, chi ngân sách năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của Hội đồng nhân dân phường Thuận An về điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 và phương án phân bổ ngân sách năm 2025 của phường Thuận An;

Xét Tờ trình số 865/TTr-UBND ngày 30/03/2026 của UBND phường Thuận An đề nghị phê duyệt tổng quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 07/BC-BKTNS ngày 30/3/2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân phường;

Hội đồng nhân dân phường Thuận An ban hành Nghị quyết phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2025.

Điều 1. Phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2025 của UBND phường Thuận An, cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 542.032 triệu đồng/473.849 triệu đồng đạt 114% so với dự toán điều chỉnh, tăng 87.696 triệu đồng so với dự toán đầu năm.

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 346.554 triệu đồng/312.687 triệu đồng đạt 111% so với dự toán điều chỉnh, trong đó gồm:

- Thu ngân sách địa phương được hưởng: 8.608 triệu đồng/5.303 triệu đồng đạt 162% so với dự toán.

- Thu bổ sung ngân sách cấp trên: 279.617 triệu đồng/263.616 triệu đồng đạt 106% dự toán điều chỉnh giao.

- Thu chuyển nguồn năm 2025: 8.996 triệu đồng/5.531 triệu đồng đạt 163% dự toán giao.

- Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương: 48.799 triệu đồng/38.237 triệu đồng, đạt 128% so với dự toán điều chỉnh.

- Thu kết dư: 534 triệu đồng.

2. Tổng quyết toán chi ngân sách địa phương: 327.689 triệu đồng/338.094 triệu đồng đạt 97% so với dự toán điều chỉnh giao, tăng 113.103 triệu đồng so với dự toán; trong đó:

- Chi nộp Ngân sách cấp trên: 4.040 triệu đồng.
- Chi xây dựng cơ bản: 3.950 triệu đồng/4.124 triệu đồng đạt 96%.
- Chi thường xuyên: 302.138 triệu đồng/ 333.970 triệu đồng đạt 90%.
- Chi chuyển nguồn sang năm sau: 17.561 triệu đồng.

3. Kết dư ngân sách chuyển sang năm 2026: 18.865 triệu đồng.

(Kèm theo các phụ lục)

Điều 2. Giao UBND phường tổ chức công khai tổng quyết toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025 theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 3. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND phường trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị Quyết này được Hội đồng nhân dân phường Thuận An khoá I, nhiệm kỳ 2021-2026 biểu quyết thông qua bằng văn bản giấy ngày 30 tháng 3 năm 2026./

Nơi nhận:
- TT HĐND Thành phố Hồ Chí Minh;
- UBND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh;
- TT Đảng ủy - UBND - UBMTTQ phường;
- Các Ban HĐND phường;
- Đại biểu HĐND phường;
- Văn phòng Đảng ủy phường;
- Văn phòng HĐND - UBND phường;
- Các cơ quan chuyên môn của phường;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HĐND PHƯỜNG THUẬN AN T.P HỒ CHÍ MINH

Huỳnh Văn Sơn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG THUẬN AN

Phụ lục số 01

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 11../NQ-HĐND ngày 31/3/2026 của HĐND phường Thuận An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã
1	*2*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*10*
Tổng số thu	**346,554**	**-**	**346,554**	**Tổng số chi**	**327,689**		**327,689**
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	**346,554**	**-**	**346,554**	**A. Tổng số chi cân đối ngân sách**	**327,689**		**327,689**
1. Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	7,257		7,257	1. Chi đầu tư phát triển	3,950		3,950
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSĐP	1,351		1,351	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	-		
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-			3. Chi thường xuyên	302,138		302,138
4. Thu kết dư năm trước	534		534	4. Chi viện trợ	-		
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	8,996		8,996	5. Chi cho vay	-		
6. Thu viện trợ	-			6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-		
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	328,416		328,416	7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-		
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	240,689		240,689	8. Chi chuyển nguồn sang năm sau	17,561		17,561
- Bổ sung có mục tiêu	38,928		38,928	9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	-		
- Bổ sung có mục tiêu (CCTL)	48,799		48,799	10. Chi nộp ngân sách cấp trên	4,040		4,040
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	**18,865**						
- Bội chi = chi - thu [1]							
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh[1] (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)				**B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)[1]**			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG THUẬN AN

Phụ lục số 2

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSĐP NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 31/3/2026 của HĐND phường Thuận An)

Đơn vị tính: triệu đồng

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSĐP	Gồm: Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	*B*	*(1)*	*(2)*	*(3)=(4)+(5)*	*(4)*	*(5)=(6)+(7)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(3):(1)*	*(9)=(7):(2)*
	TỔNG SỐ (A+B +C+D+E+F)	**473,849**	**312,687**	**542,032**	**107,873**	**434,159**	**79,778**	**346,554**	**114**	**111**
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**166,465**	**5,303**	**204,086**	**107,873**	**96,212**	**79,778**	**8,608**	**123**	**162**
1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý**									
	- Thuế giá trị gia tăng									
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên									
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí									
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**			**4,387**	**3,289**	**1,099**	**1,099**			
	- Thuế giá trị gia tăng			3,328	2,496	832	832			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1,054	790	263	263			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			3	2	1	1			
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên			3		3	3			
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**			**310**	**232**	**77**	**77**			
3.1	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài			310	232	77	77			
	- Thuế giá trị gia tăng			230	172	57	57			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			80	60	20	20			
3.2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài									
	- Thuế giá trị gia tăng									
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp									
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí									
	- Thu từ khí thiên nhiên									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên									
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí									
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**6,830**		**93,723**	**70,291**	**23,431**	**23,431**		**1,372**	
	- Thuế giá trị gia tăng			67,927	50,945	16,982	16,982			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			25,753	19,315	6,438	6,438			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			42	32	11	11			
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			-						
	- Thuế tài nguyên			1		1	1			
5	**Lệ phí trước bạ**	**4,040**	**808**	**11,929**		**11,929**	**10,578**	**1,351**	**295**	**167**
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**			-						
7	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**2,100**	**2,100**	**2,204**		**2,204**		**2,204**	**105**	**105**
8	**Thuế thu nhập cá nhân**	**16,600**		**31,371**	**23,544**	**7,827**	**0**		**189**	
9	**Thuế bảo vệ môi trường**									

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	năm	Thu NS TW	Thu NSĐP	Gồm: Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	*B*	*(1)*	*(2)*	*(3)=(4)+(5)*	*(4)*	*(5)=(6)+(7)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(3):(1)*	*(9)=(7):(2)*
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu									
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước									
10	**Phí, lệ phí**	**1,150**	**1,150**	**10,878**	**9,589**	**1,290**	**226**	**1,064**	**946**	**93**
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			10,063	9,589	474	5	470		
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu			816		816	221	595		
	Trong đó: - Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải									
	- Phí hạ tầng cửa khẩu									
	- Phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới									
	- Phí môn bài			854		854	226	628		
11	**Tiền sử dụng đất**	**134,300**		**43,460**	**-**	**43,460**	**43,460**	**-**	**32**	
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý									
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý			43,460		43,460	43,460			
12	**Thu tiền thuê đất**	**200**		**511**		**511**	**511**		**255**	
	Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí									
	- Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư									
13	**Thu tiền sử dụng khu vực biển**									
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương									
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương									
14	**Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công**									
	Trong đó: - Thu do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc trung ương xử lý									
	- Thu do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương xử lý									
15	**Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**									
16	**Thu khác ngân sách**	**1,245**	**1,245**	**4,792**	**928**	**3,864**	**396**	**3,468**	**385**	**279**
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương									
17	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**									
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp									
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp									
18	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**			**352**		**352**		**352**		
19	**Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế**									
20	**Thu từ hoạt động xổ số**									
II	**Thu về dầu thô**									
1	***Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng***									
1.1	Thuế tài nguyên									
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp									
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam									
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam									
1.5	Thuế đặc biệt									
1.6	Thu khác									
2	***Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.***									
3	***Phụ thu về dầu, khí***									
4	***Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)***									
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**									
1	Thuế xuất khẩu									

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSĐP	Gồm: Thu NS cấp tỉnh	Gồm: Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	*B*	*(1)*	*(2)*	*(3)=(4)+(5)*	*(4)*	*(5)=(6)+(7)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(3):(1)*	*(9)=(7):(2)*
2	Thuế nhập khẩu									
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu									
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu									
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam									
6	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện									
7	Phí, lệ phí hải quan									
8	Thu khác									
IV	**Thu Viện trợ**									
V	***Các khoản huy động, đóng góp***			**169**	**-**	**169**	**-**	**169**		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng									
2	Các khoản huy động đóng góp khác			169		169		169		
VI	**Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính**									
1	***Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách***									
2	***Thu từ các khoản cho vay của ngân sách***									
2.1	Thu nợ gốc cho vay									
2.2	Thu lãi cho vay									
3	***Thu từ quỹ dự trữ tài chính***									
B	**VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**									
I	**Vay bù đắp bội chi NSĐP**									
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước									
II	**Vay để trả nợ gốc vay**									
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước									
C	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	**263,616**	**263,616**	**279,617**	**-**	**279,617**	**-**	**279,617**	**106**	**106**
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**263,616**	**263,616**	**279,617**	**-**	**279,617**	**-**	**279,617**	**106**	**106**
1.	***Bổ sung cân đối***	178,694	178,694	240,689		240,689		240,689	**135**	**135**
2.	***Bổ sung có mục tiêu***	84,922	84,922	38,928	-	38,928	-	38,928	**46**	**46**
2.1	*Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước*			38,928	-	38,928		38,928		
2.2	*Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước*									
II	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**									
D	**THU CHUYỂN NGUỒN**	**5,531**	**5,531**	**8,996**		**8,996**		**8,996**	**163**	**163**
E	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**			**535**		**535**		**535**		
F	**THU BỔ SUNG THỰC HIỆN CCTL**	**38,237**	**38,237**	**48,799**		**48,799**		**48,799**	**128**	**128**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG THUẬN AN

Phụ lục số 3

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số ..11../NQ-HĐND ngày 31/3/2026 của HĐND phường Thuận An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)=(3):(1)	(7)=(3):(2)
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**338,094**	**338,094**	**327,689**	**0**	**327,689**	**96.92**	**96.92**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**4,124**	**4,124**	**3,950**		**3,950**	**95.78**	**95.78**
1	**Chi đầu tư phát triển cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác, chi tiết theo từng lĩnh vực**	**4,124**	**4,124**	**3,950**	**0**	**3,950**	**95.78**	**95.78**
1.1	Chi quốc phòng							
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội							
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề							
1.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số							
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình							
1.6	Chi Văn hóa thông tin	274	274	230		230		
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình	3,850	3,850	434		434		
1.8	Chi Thể dục thể thao			0				
1.9	Chi Bảo vệ môi trường			0				
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			2,650		2,650		
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			636		636		
1.12	Chi Bảo đảm xã hội			0				
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			0				
2	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật**			0				
3	**Chi đầu tư phát triển khác**			0				
II	**Chi trả nợ lãi vay theo quy định**			0				
III	**Chi thường xuyên**	**333,970**	**333,970**	**302,138**		**302,138**	**90.47**	**90.47**
2.1	Chi quốc phòng	9,504	9,504	9,815		9,815		
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	10,494	10,494	10,656		10,656		
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	187,551	187,551	177,161		177,161		
2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			0				
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	4,165	4,165	5,599		5,599		

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)=(3):(1)	(7)=(3):(2)
2.6	Chi Văn hóa thông tin	1,997	1,997	2,139		2,139		
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình	561	561	505		505		
2.8	Chi Thể dục thể thao	405	405	607		607		
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	1,215	1,215	1,296		1,296		
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	5,045	5,045	6,569		6,569		
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	84,857	84,857	60,279		60,279		
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	16,518	16,518	18,314		18,314		
2.13	Chi khác	11,658	11,658	9,198		9,198		
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			0				
V	**Chi viện trợ**			0				
VI	**Chi cho vay theo quy định của Chính phủ**			0				
VII	**Chi chuyển nguồn**			**17,561**		**17,561**		
VIII	**Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước**			0				
B	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	-		0				
1	Bổ sung cân đối			0				
2	Bổ sung có mục tiêu			0				
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước			0				
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước			0				
C	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**			**4,040**		**4,040**		
	TỔNG SỐ (A+B+C)	**338,094**	**338,094**	**327,689**		**327,689**		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG THUẬN AN

Phục lục số 4

THUYẾT MINH TĂNG, GIẢM CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số .11../NQ-HĐND ngày 31/3/2026 của HĐND phường Thuận An)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			NS cấp tỉnh	NS xã	
A	B	1=2+3	2	3	4
	Số quyết toán chi tăng, giảm so với dự toán				
1	Do chính sách thay đổi	51,045	-	51,045	
	- Trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn	8,360		8,360	
	- Trợ cấp hưu trí xã hội trên địa bàn TP.HCM theo Nghị quyết	1,136		1,136	
	- Chính sách phát triển giáo dục mầm non ở địa bàn có khu	1,168		1,168	
	- Phụ cấp HĐND các cấp tại TP.HCM theo Nghị quyết số	708		708	
	- Phụ cấp hằng tháng của Khu, ấp đội trưởng; mức trợ cấp ngày	2,768		2,768	đã bao gồm số chi của 3 phường trước sáp
	- Thu nhập tăng thêm theo cơ chế đặc thù theo Nghị quyết số	36,906		36,906	
2	Nhiệm vụ chi đột xuất được bổ sung	13,602	-	13,602	
	- Kinh phí thực hiện chính sách do sắp xếp bộ máy năm 2025	11,788		11,788	- 3 phường trước sáp nhập: 7.587 triệu
	- Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách đối với đối tượng theo	121		121	
	- Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm	1,693		1,693	
3	Tăng, giảm biên chế so với dự toán	459		459	
	- Số biên chế tăng, giảm	*4*		*4*	
	- Số kinh phí tăng, giảm	*455*		*455*	
4	Mua sắm tài sản	4,399		4,399	
	Trong đó: - Số ô tô	-			
	- Số kinh phí	-			
5	Sửa chữa trụ sở làm việc	500	-	500	
	- Sửa chữa trụ sở làm việc của UBND phường	500		500	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG THUẬN AN

Phụ lục số 5

THUYẾT MINH
CHI KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số ..11../NQ-HĐND ngày 31/3/2026 của HĐND phường Thuận An)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Gồm:	
			NS cấp tỉnh	NS xã
A	B	1	2	4
A	**Tổng nguồn**	**3,571**		**3,571**
I	Nguồn trong nước	3,571		3,571
1	Trung ương bổ sung có mục tiêu (gồm cả nguồn hỗ trợ khôi phục sản xuất….)			
2	Các tổ chức, cá nhân trong nước ủng hộ			
3	Nguồn của NSĐP			
	Tr.đó: - Từ nguồn dự phòng	3,571		3,571
	- Từ quỹ dự trữ tài chính			
	- Từ nguồn tăng thu			
	- Từ nguồn thưởng vượt thu			
	- Từ nguồn khác			
4	Các nguồn khác			
II	Nguồn viện trợ nước ngoài			
B	**Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSĐP**			
I	Chi đầu tư phát triển			
II	Chi thường xuyên			
1	Chi sự nghiệp kinh tế			
2	Chi giáo dục			
3	Chi y tế			
4	Chi đảm bảo xã hội			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG THUẬN AN

Phụ lục số 6

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG
NGUỒN DỰ PHÒNG, TĂNG THU VÀ THƯỞNG VƯỢT DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số .11../NQ-HĐND ngày 31/3/2026 của HĐND phường Thuận An)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
			Dự phòng	Tăng thu	Thưởng vượt dự toán thu	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
A	**Tổng nguồn**	**8,712**	**8,712**			
B	**Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSĐP**					
I	**Chi đầu tư phát triển**					
II	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn doanh nghiệp (nếu cú theo phân cấp)**					
III	**Chi thường xuyên**					
1	Chi sự nghiệp kinh tế					
2	Chi giáo dục					
3	Chi y tế					
4	Chi đảm bảo xã hội					
5	Chi cơ sở vật chất và trang thiết bị	4,499	4,499			
6	Chi chế độ chính sách và con người	642	642			
7	Công tác phòng, chống và khắc phục hậu quả của thiên tai và sửa chữa đột xuất cấp bách	3,571	3,571			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG THUẬN AN

Phụ lục số 7

BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số ..11.../NQ-HĐND ngày 31/3/2026 của HĐND phường Thuận An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình[1]
				Số tuyệt đối	Số tương đối	
A	*B*	*1*	*2*	*3 = 2 – 1*	*4 = 3/1*	*5*
1	Các khoản dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, trừ trường hợp đã hết nhiệm vụ chi					
2	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm sau đối với kế hoạch vốn đầu tư công được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân theo quy định của Luật Đầu tư công		145	145		
3	Các chương trình mục tiêu quốc gia đang trong thời gian thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội nhưng không quá ngày 31 tháng 12 năm sau					
4	Chi mua sắm hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, đặt hàng, giao nhiệm vụ đã đầy đủ hồ sơ, đã ký hợp đồng hoặc đã hoàn thành đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán					
5	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương; nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội		13,390	13,390		
6	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước					
7	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		4,171	4,171		

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình[1]
				Số tuyệt đối	Số tương đối	
A	*B*	*1*	*2*	*3 = 2 – 1*	*4 = 3/1*	*5*
8	Chi dự trữ quốc gia					
9	Các khoản chi viện trợ cho các Chính phủ nước ngoài đã được cấp có thẩm quyền giao dự toán		17,561			
10	Các khoản chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện đã được xác định nhiệm vụ chi cụ thể					
11	Các khoản kinh phí phải hoàn trả ngân sách cấp trên theo kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán					
12	Các khoản tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 61 của Luật ngân sách nhà nước, trường hợp phương án sử dụng đã được cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng vào năm sau thì được chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện					
13	Các khoản chuyển nguồn khác theo quy định của pháp luật[2]					

Ghi chú:

[1] *Nêu lý do số liệu năm báo cáo tăng/giảm so với số liệu năm liền kề*

[2] *Chi tiết nội dung chuyển nguồn theo quy định của pháp luật*

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG THUẬN AN

Phụ lục số 8

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH [1] NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 11./NQ-HĐND ngày 31/3/2026 của HĐND phường Thuận An)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN QUỸ	DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12/năm N-1 (1)	KẾ HOẠCH NĂM N....				THỰC HIỆN NĂM 2025				DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12 năm N (1)
			TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT SINH TRONG NĂM (2)		TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN TRONG NĂM (3)	CHÊNH LỆCH NGUỒN TRONG NĂM	TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT SINH TRONG NĂM (2)		TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN TRONG NĂM (3)	CHÊNH LỆCH NGUỒN TRONG NĂM	
			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ: HỖ TRỢ TỪ NSTW (nếu có)			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ: HỖ TRỢ TỪ NSTW (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=5+6-8
	TỔNG SỐ	**-**	**-**	**-**	**-**	**1,582**	**944.97**	**-**	**614.50**	**330.47**	**1,912.01**
1	Quỹ người nghèo					25.68	531.09		480.50	**50.59**	76.27
2	Quỹ đền ơn đáp nghĩa					172.20	270.87		134.00	**136.87**	309.07
3	Quỹ đóng góp ANTT					11.78	-			-	11.78
4	Quỹ PCTT					99.08	143.01			**143.01**	242.09
5	Quỹ hoạt động chợ Búng					1,020.39				-	1,020.39
6	Quỹ khuyến học					19.39		-		-	19.39
7	Quỹ BTĐB					14.09		-		-	14.09
8	Ban QLDA					12.30		-		-	12.30
9	BHXH thanh toán KP hỗ trợ phường xã lập DS tăng giảm người tham gia BHYT					0.32		-		-	0.32
10	Lãi tiền gửi					3.34		-		-	3.34
11	Quỹ thu các năm					197.30				-	197.30
12	Quỹ chăm sóc trẻ em					0.71				-	0.71
13	Điện năng lượng mặt trời					4.97		-		-	4.97